

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 537 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 06 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án Đào tạo nghề
cho lao động nông thôn tỉnh Bình Dương năm 2018**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Theo đề nghị của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 27/TTr-SLĐTBXH ngày 09/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Bình Dương năm 2018 (Kế hoạch kèm theo).

Điều 2. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT TƯ, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các Sở: LĐTBXH, NN&PTNT, KHĐT, GDĐT, TC, NV, CT, TT&TT;
- NHCSXH tỉnh;
- UBND các huyện, tx, tp;
- Báo BD, Đài PTTH;
- LĐVP, Thái, TH; VT
- Lưu: VT. 23

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Minh Hưng

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn
tỉnh Bình Dương năm 2018**

(Kèm theo Quyết định số 537 /QĐ-UBND ngày 06 /3./2018 của UBND tỉnh)

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất (sau đây gọi tắt là Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg);

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành về việc Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BTC-BTTTT ngày 12/12/2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và truyền thông về việc Hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;



Căn cứ Thông tư số 44/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn chính sách đào tạo nghề nghiệp, tạo việc làm cho người chấp hành xong án phạt tù,

Nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu học nghề của người lao động nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2018 như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

2. Năm 2018 tổ chức đào tạo nghề cho 1.547 người là lao động nông thôn (LĐNT). Trong đó, nhóm nghề phi nông nghiệp: 970 người, nhóm nghề nông nghiệp: 577 người.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC NGHỀ

1. Đối tượng áp dụng: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Điều kiện người học được hỗ trợ đào tạo

a. Trong độ tuổi lao động (nữ từ đủ 15-55 tuổi; nam từ đủ 15-60 tuổi), có nhu cầu học nghề, có trình độ học vấn; trường hợp học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động thì phải đủ 14 tuổi; những người không biết đọc, viết có thể tham gia học những nghề phù hợp thông qua hình thức kèm cặp, truyền nghề và phải đủ sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

b. Có phương án tự tạo việc làm sau học nghề đảm bảo tính khả thi theo xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc được đơn vị sử dụng lao động cam kết tuyển dụng hoặc có đơn vị cam kết bao tiêu sản phẩm sau học nghề.

c. Đối với lao động nông thôn: Người lao động có hộ khẩu thường trú tại các xã, người lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi.

d. Đối với người khuyết tật: Có giấy xác nhận khuyết tật hoặc thẻ xác nhận là người khuyết tật hoặc sổ lĩnh trợ cấp hàng tháng (các huyện, thị xã, thành phố tổng

hợp danh sách gửi trực tiếp về Trung tâm dạy nghề Người khuyết tật của tỉnh để được đào tạo và quyết toán theo qui định).

đ. Đối với lao động bị mất việc làm

- Trường hợp làm việc theo hợp đồng có một trong các giấy tờ sau: Quyết định thôi việc, buộc thôi việc; quyết định sa thải; thông báo hoặc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc; hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đã hết hạn hoặc đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.

- Trường hợp làm việc không theo hợp đồng: Giấy xác nhận của người sử dụng lao động.

- Trường hợp tự tạo việc làm: Giấy đăng ký kinh doanh còn hiệu lực hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp không có giấy đăng ký kinh doanh).

e. Đối với người đã hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm thì ngoài các giấy tờ được qui định tại Khoản e cần bổ sung thêm chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo trước đó.

g. Đối với người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh: Quyết định thu hồi đất còn trong thời hạn được hỗ trợ quy định tại Điều 4 Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

h. Người chấp hành xong án phạt tù: Trong các đối tượng nêu trên, ưu tiên đào tạo nghề cho người lao động thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo tiêu chí của tỉnh), người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp.

3. Xác định đối tượng được hỗ trợ học nghề

- Người lao động thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được xác định theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH ngày 28/9/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo tiêu chí của tỉnh) được xác định theo Quyết định số 65/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Quy định về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020 và chính sách bảo lưu đối với hộ thoát nghèo.

- Người khuyết tật được xác định theo Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28/12/2012 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội – Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Người bị thu hồi đất canh tác được xác định theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ và Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối tượng lao động nông thôn khác là lao động không thuộc nhóm đối tượng 1, 2 trong Đề án 1956 và có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh gồm một trong những đối tượng sau:

+ Đang làm việc nhưng chưa được đào tạo nghề trong lĩnh vực đó.

+ Đang làm việc nhưng thiếu việc làm (ví dụ lao động thời vụ).

+ Thiếu việc làm (người có số giờ làm việc bình quân/ tuần nhỏ hơn 40 giờ hoặc ít hơn giờ theo chế độ qui định đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại nhưng có nhu cầu làm thêm giờ và sẵn sàng làm việc khi có việc).

+ Không có việc làm và đang tìm việc.

Đồng thời, những đối tượng sau đây không được hỗ trợ theo chính sách của Đề án:

- Học sinh, sinh viên đang theo học Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông hoặc đang theo học hệ chính quy tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, trường nghề.

- Những người đang hưởng lương từ các loại hình doanh nghiệp, các cơ quan hành chính sự nghiệp của nhà nước.

- Những người đang hưởng lương hưu hàng tháng.

Lưu ý: Tất cả các đối tượng được hỗ trợ học nghề theo Kế hoạch này đều phải có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

III. CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH

1. Chính sách đối với người học

a. Hỗ trợ chi phí đào tạo

- Người khuyết tật theo qui định của Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn Luật: tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học.

- Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn theo qui định của Thủ tướng chính phủ: tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học.

- Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo qui định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với

cách mạng, người thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh), người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg; lao động nữ bị mất việc làm: tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học.

- Người thuộc hộ cận nghèo (theo tiêu chí của tỉnh): tối đa 2,8 triệu đồng/người/khóa học.

- Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng trên: Mức tối đa 2,8 triệu đồng/người/khóa học.

- Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng nêu trên chỉ được hưởng mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.

Lưu ý: Mức chi phí đào tạo cho từng nghề và mức hỗ trợ cụ thể đối với từng đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phù hợp với chương trình, thời gian đào tạo thực tế và đặc thù của từng vùng, địa phương. Định mức này đã được Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tính toán các mức chi cụ thể (Phụ lục 1, 2 đính kèm).

b. Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại

- Nhóm 1: Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh), người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, cụ thể:

+ Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

+ Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học (nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên).

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo qui định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học (nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên).

- Nhóm 2: LĐNT thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo (theo chuẩn của tỉnh) được hỗ trợ tiền ăn 10.000 đồng/ngày thực học/người.

- Nhóm 3: LĐNT khác được hỗ trợ tiền ăn 10.000 đồng/ngày thực học/người.

- Riêng LĐNT là người dân tộc thiểu số thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150%

thu nhập của hộ nghèo học các khóa học trình độ trung cấp, cao đẳng được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú (được hưởng học bổng, trợ cấp xã hội và các chính sách khác như học sinh trung học phổ thông dân tộc nội trú).

2. Hỗ trợ vốn vay từ Ngân hàng chính sách xã hội

- Người lao động được vay vốn để học nghề theo qui định hiện hành. Nếu làm việc ổn định ở địa phương (có xác nhận của UBND cấp xã) sau khi học nghề sẽ được hỗ trợ 100% lãi suất đối với các khoản đã vay.

- Mỗi người chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách hỗ trợ từ nguồn ngân sách Nhà nước, những người trước đây đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách của Đề án này. Trường hợp những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm theo chính sách của chương trình này nhưng tối đa không quá 03 lần.

3. Chính sách đối với giáo viên, giảng viên: Giáo viên, giảng viên, người dạy nghề (cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề) được trả tiền công giảng dạy với mức 52.500 đồng/giờ; người dạy nghề là các tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên được trả tiền công giảng dạy với mức tối thiểu 300.000 đồng/buổi.

IV. DỰ KIẾN NHỮNG NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO NĂM 2018

Tập trung đào tạo một số ngành nghề phù hợp với người lao động, khôi phục các làng nghề, ngành nghề truyền thống trong nông nghiệp, các ngành nghề phục vụ cho doanh nghiệp, trang trại và các công trình dân dụng, gồm các nghề sau:

1. Nghề May công nghiệp

- Thời gian đào tạo: 11 tuần, 400 giờ (LT: 52 giờ, TH: 348 giờ).

- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng sử dụng, vận hành được các loại máy may công nghiệp trong các công ty, xí nghiệp; có thể tìm việc làm tại các doanh nghiệp hoặc nhận gia công các mặt hàng may mặc.

2. Nghề May gia dụng

- Thời gian đào tạo: 20 tuần, 643 giờ (LT: 180 giờ, TH: 463 giờ).

- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng đo, vẽ, cắt may, lắp ráp một số mẫu quần áo thịnh hành; có thể mở tiệm hành nghề tại địa phương, quản lý hoặc tìm việc tại các tiệm may.

3. Nghề Thiết kế, tạo mẫu tóc (Tên gọi khác: Cắt uốn tóc)

- Thời gian đào tạo: 18 tuần, 660 giờ (LT: 147 giờ, TH: 513 giờ).

- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng cắt, uốn, thiết kế các mẫu tóc khác nhau cho từng khuôn mặt cụ thể; có thể mở tiệm hành nghề riêng hoặc làm việc trong các tiệm cắt uốn tóc.

4. Nghề Lái xe nâng hàng

- Thời gian đào tạo: 12 tuần, 440 giờ (LT: 120 giờ, TH: 320 giờ).

- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng vận hành, bảo dưỡng, khắc phục một số sự cố đối với xe nâng hàng; có thể tìm việc trong các doanh nghiệp có sử dụng xe nâng.

5. Nghề Nấu ăn, đãi tiệc

- Thời gian đào tạo: 11 tuần 400 giờ (LT: 148 giờ, TH: 252 giờ).

- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng thực hiện được các món từ thông thường đến đãi tiệc, xây dựng thực đơn cho buổi tiệc, đảm bảo an toàn và vệ sinh thực phẩm; có thể mở quán ăn, hoặc tìm việc tại các nhà hàng.

6. Nghề Cắm hoa

- Thời gian đào tạo: 18 tuần, 660 giờ (LT: 147 giờ, TH: 513 giờ).

- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng vận dụng được các nguyên tắc cắm hoa Á Đông và Tây phương; thực hiện được tất cả các kiểu cắm hoa và kết hoa; áp dụng các kiến thức đã học để cắm hoa cho gia đình hoặc mở tiệm kinh doanh..

7. Nghề Trang điểm

- Thời gian đào tạo: 18 tuần, 660 giờ (LT: 147 giờ, TH: 513 giờ).

- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng trang điểm cho từng khuôn mặt cụ thể; có thể mở tiệm hành nghề riêng hoặc làm việc trong các tiệm.

8. Nghề Trồng và nhân giống nấm (Tên gọi khác: Kỹ thuật trồng nấm)

- Thời gian đào tạo: 11 tuần 440 giờ (LT: 100 giờ, TH: 340 giờ).

- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng phân tích được các đặc tính sinh học, giá trị dinh dưỡng và dược liệu của một số loại nấm trong và ngoài nước; trồng, chăm sóc được các loại nấm ăn đúng qui trình kỹ thuật; có thể tự trồng các loại nấm ăn để kinh doanh.

9. Nghề Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh (Tên gọi khác: Kỹ thuật trồng và chăm sóc sinh vật cảnh)

- Thời gian đào tạo: 11 tuần, 440 giờ (LT: 86 giờ, TH: 354 giờ).

- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng phân loại các loại hoa viên; trồng, chăm sóc các loại cây cảnh; có thể tìm việc tại các công ty, xí nghiệp, trường học, bệnh viện... có liên quan đến cây cảnh hoặc có thể tự tạo việc làm tại gia đình.

10. Nghề Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su

- Thời gian đào tạo: 10 tuần, 440 giờ (LT: 56 giờ, TH: 384 giờ).

- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng trồng, chăm sóc và cạo mủ cao su đúng qui trình kỹ thuật; có thể tìm việc làm tại nông trường, tiểu điền hoặc tự tạo việc làm tại gia đình như: nhân giống cao su để kinh doanh.

11. Nghề Chăn nuôi thú y (Tên gọi khác: Kỹ thuật chăn nuôi thú y)

- Thời gian đào tạo: 10 tuần, 360 giờ (LT: 207giờ, TH:153giờ).

- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng phân loại giống, thực hiện được việc phòng, chữa trị bệnh và chăn nuôi heo, trâu, bò, gia cầm; có thể tự tạo việc làm chăn nuôi gia đình hoặc tìm việc tại các trang trại.

12. Nghề Trồng bưởi theo công nghệ VietGap (Tên gọi khác: Kỹ thuật trồng bưởi)

- Thời gian đào tạo: 10 tuần, 350 giờ (LT: 126 giờ, TH: 219 giờ, Kiểm tra: 05 giờ).

- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản bưởi theo đúng yêu cầu kỹ thuật; có thể tự tạo việc làm hoặc làm hợp đồng trong các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến cây bưởi.

13. Nghề Trồng rau an toàn (Tên gọi khác: Trồng rau hữu cơ)

- Thời gian đào tạo: 11 tuần 440 giờ (LT: 82 giờ, TH: 304 giờ, Kiểm tra: 54 giờ).

- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng phân tích được các đặc tính sinh học, giá trị dinh dưỡng và dược liệu của một số loại rau trong và ngoài nước; trồng, chăm sóc được các loại rau ăn đúng qui trình kỹ thuật; có thể tự trồng các loại rau ăn để kinh doanh.

Trong quá trình thực hiện, tùy theo nhu cầu của các doanh nghiệp, người sử dụng lao động và người học nghề, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổng hợp gửi về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để phối hợp cùng các ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung thêm ngành nghề đào tạo. Riêng đối với các nghề nằm trong danh mục được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn hàng năm (từ 2010 – 2017), các huyện, thị xã, thành phố được phép chuyển đổi lớp (nếu nhu cầu của người học thay đổi) để đảm bảo chỉ tiêu được giao.

V. TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO, ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO

Đào tạo trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng, tập trung tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chức năng đào tạo phù hợp (kể cả các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập đều được tham gia). Ngoài ra còn thực hiện hình thức đào tạo lưu động tại xã, phường, thị trấn, theo cụm dân cư.

VI. BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CÔNG CHỨC XÃ

Theo Kế hoạch riêng của Sở Nội vụ.

VII. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA KẾ HOẠCH

1. Hoạt động 1: Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn

- Nội dung: Phổ biến chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giáo dục nghề nghiệp của tỉnh.

- Kinh phí dự kiến: **72.970.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Bảy mươi hai triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn). Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

- Đơn vị thực hiện: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp các đơn vị có liên quan để thực hiện.

2. Hoạt động 2: Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề.

- Kinh phí dự kiến: **3.407.935.210 đồng** (Số tiền bằng chữ: Ba tỉ bốn trăm linh bảy ngàn chín trăm ba mươi lăm ngàn hai trăm mười đồng chẵn). Nguồn kinh phí thực hiện: Do ngân sách các huyện, thị xã, thành phố đảm nhận theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

(Bảng phân bổ kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố theo Phụ lục 3 đính kèm).

3. Hoạt động 3: Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án, nội dung chủ yếu.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án ở các huyện, thị xã, thành phố; tại các xã, phường, thị trấn và các đơn vị tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

- Báo cáo, tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung Đề án; tình hình quản lý và sử dụng ngân sách của Đề án, ở các đơn vị Sở, ngành, huyện và đơn vị đào tạo nghề được giao kinh phí triển khai thực hiện đề án.

- Kinh phí dự kiến: **81.054.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Tám mươi một triệu không trăm năm mươi bốn ngàn đồng chẵn). Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

- Đơn vị thực hiện: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp các đơn vị có liên quan để thực hiện.

4. Hoạt động 4: Sơ kết năm thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn và khen thưởng.

- Kinh phí dự kiến: **27.402.000 đồng** (Số tiền bằng chữ: Hai mươi bảy triệu, bốn trăm lẻ hai ngàn đồng). Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

- Đơn vị thực hiện: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp các đơn vị có liên quan để thực hiện.

Ghi chú: Các huyện, thị xã, thành phố chủ động bố trí kinh phí để thực hiện công tác tuyên truyền, tư vấn, tập huấn; kiểm tra, giám sát (căn cứ vào qui định chế

độ chi tiêu hiện hành, Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định mức hỗ trợ cụ thể kinh phí hoạt động giám sát, đánh giá phù hợp với nhiệm vụ được giao); sơ kết 06 tháng, năm, khen thưởng và các hoạt động khác có liên quan trong Đề án tại địa phương.

VIII. GIẢI PHÁP

1. Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm sâu rộng trong quần chúng nhân dân, triển khai đến các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp về chủ trương, chính sách, cách thức thực hiện và lợi ích của việc đào tạo nghề cho LĐNT. Hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; trong đó, chú trọng vào chuyên mục Dạy nghề - Việc làm trên Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Dương và các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội Cựu chiến binh,...

2. Các huyện, thị xã, thành phố tổ chức khảo sát nhu cầu học nghề của người LĐNT tại địa phương, trên cơ sở đó lập kế hoạch mở lớp theo từng ngành nghề báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Huy động các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh và doanh nghiệp có tham gia đào tạo nghề phối hợp, hỗ trợ thiết bị đào tạo nghề, phương tiện và giáo viên giảng dạy phục vụ các lớp đào tạo nghề cho LĐNT có hiệu quả.

4. Củng cố, nâng cao năng lực hoạt động tư vấn việc làm và mở rộng thị trường lao động. Tăng cường, củng cố và nâng cao năng lực hoạt động tư vấn dạy nghề gắn với giới thiệu việc làm của các Trung tâm Dịch vụ Việc làm trên địa bàn tỉnh, giải quyết việc làm tại chỗ, cung ứng lao động cho các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Tăng cường công tác quản lý lao động trên địa bàn nhất là ở xã nhằm nắm chắc lực lượng lao động tại chỗ bao gồm: số lượng lao động, trình độ văn hoá, nhu cầu nghề, tình trạng thiếu việc làm ...

6. Thường xuyên tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án trên địa bàn nhằm nắm rõ tình hình của địa phương để phát huy tốt các mặt mạnh đồng thời có biện pháp khắc phục những khó khăn một cách kịp thời.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan thường trực

- Chịu trách nhiệm lập kế hoạch hàng năm, phối hợp với các ngành liên quan và các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Đề án, tổng hợp, phân tích đánh giá kết quả định kỳ 6 tháng và năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung các nghề đào tạo phát sinh theo nhu cầu tại địa phương.

- Trực tiếp phụ trách và chịu trách nhiệm về công tác đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Trực tiếp phụ trách và chịu trách nhiệm về công tác đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm và các báo cáo đột xuất theo yêu cầu về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

3. Sở Nội vụ: Chủ trì và phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các lớp học cho cán bộ, công chức xã.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ đạo các Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông tăng cường hướng nghiệp cho những học sinh có xu hướng thích học nghề với những chính sách ưu đãi của Đề án; đẩy mạnh công tác phân luồng cho học sinh đi học nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp;

- Chỉ đạo các Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên huyện, thị xã chủ động tham gia các hoạt động đào tạo nghề cho LĐNT theo kế hoạch đào tạo nghề cho LĐNT của từng địa phương.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư: căn cứ quy hoạch dạy nghề, kế hoạch đầu tư công 5 năm, khả năng cân đối nguồn vốn và tiến độ thực hiện của dự án, thực hiện phân bổ vốn đầu tư công cho các dự án cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo nghề của tỉnh.

6. Sở Tài chính: căn cứ đề nghị của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch này theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

7. Sở Công Thương

- Làm cầu nối cung cấp thông tin thị trường tiêu thụ hàng hóa, hàng nông sản cho người dân; kết nối, phổ biến chính sách ưu đãi đến các doanh nghiệp, hợp tác xã để cùng tham gia đào tạo nghề, tạo việc làm và tiêu thụ, bao tiêu sản phẩm hàng nông sản, hàng mỹ nghệ,...

- Chỉ đạo Trung tâm khuyến công phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đào tạo nghề, truyền nghề, phát triển các nghề truyền thống như gốm sứ, sơn mài, đan lát, làm bánh tráng cho lao động ở nông thôn gắn với nhu cầu của các cơ sở sản xuất.

8. Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp, chỉ đạo báo, đài phát thanh, truyền hình các cấp đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về công tác đào tạo nghề, các chính sách ưu đãi cho LĐNT học nghề trên địa bàn tỉnh.

9. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: Thông qua Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan liên quan và cơ sở giáo dục nghề nghiệp để hướng dẫn thủ tục cho LĐNT vay vốn theo quy định.

10. Đề nghị Liên đoàn lao động tỉnh: Tổ chức lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn về giáo dục nghề nghiệp trong công nhân lao động và đào tạo nghề trong kế hoạch này vào các nội dung phù hợp của Đề án “Nâng cao năng lực các cơ sở dạy nghề của tổ chức công đoàn đến năm 2020”; tham gia tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

11. Đề nghị Tỉnh đoàn Thanh niên: Tổ chức lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn về học nghề và tạo việc làm cho LĐNT trong Đề án này vào các nội dung phù hợp theo các chương trình hoạt động của Tỉnh Đoàn.

12. Đề nghị Hội Nông dân tỉnh: Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nông dân tham gia học nghề; tư vấn miễn phí về học nghề, việc làm. Chỉ đạo, Trung tâm dạy nghề dịch vụ và hỗ trợ nông dân phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để đào tạo nghề cho nông dân theo nhu cầu.

13. Đề nghị Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh: Tổ chức lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn về học nghề và tạo việc làm cho lao động nữ nông thôn trong Kế hoạch này vào các nội dung phù hợp của Đề án của Hội. Chỉ đạo Trung tâm giới thiệu việc làm Phụ nữ phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để đào tạo nghề cho người lao động theo nhu cầu.

14. Đề nghị Hội Cựu chiến binh tỉnh: chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, vận động cựu chiến binh tham gia học nghề và phối hợp cùng Hội Nông dân tỉnh thực hiện giám sát việc tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại các xã, phường, thị trấn.

15. Hội Khuyến học tỉnh: tổ chức lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn về giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nghề gắn với xây dựng các mô hình học tập vào các nội dung phù hợp của Đề án “Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020”.

16. Các Hiệp hội nghề nghiệp của tỉnh: Tổ chức tuyên truyền vận động hội viên, thành viên tham gia lồng ghép các hoạt động theo điều lệ, quy chế của tổ chức mình với các hoạt động trong Kế hoạch này.

17. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Chỉ đạo Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, Phòng Kinh tế và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tích cực thực hiện công tác tuyên truyền, mở lớp đào tạo nghề, kiểm tra,

giám sát tình hình thực hiện Đề án trên địa bàn và báo cáo công tác đào tạo nghề trên địa bàn theo yêu cầu; tạo điều kiện, phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp điều tra, khảo sát, mở các lớp đào tạo nghề trên địa bàn. Hàng năm, tổ chức Hội nghị sơ kết Đề án đào tạo nghề cho LĐNT ở cấp huyện; đồng thời, chủ động điều chỉnh ngành nghề phù hợp theo danh mục đã được phê duyệt. Bố trí 01 cán bộ chuyên trách ở Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội làm công tác quản lý giáo dục nghề nghiệp.

18. Báo, Đài Phát thanh – Truyền hình Bình Dương: Tổ chức thu thập thông tin theo kế hoạch; biên tập chương trình, xây dựng nội dung và tổ chức phát sóng định kỳ trên chuyên mục Dạy nghề - Việc làm của Đài (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương mở chuyên mục).

19. Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố: Chịu trách nhiệm lựa chọn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ điều kiện dạy các nghề mà địa phương có nhu cầu để ký hợp đồng đào tạo; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ sở giáo dục nghề nghiệp khảo sát nhu cầu việc làm của LĐNT để định hướng đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người học; xây dựng kế hoạch đào tạo trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phê duyệt, báo cáo về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

20. Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố: Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện đào tạo nghề hàng năm, 5 năm trên địa bàn huyện theo phân công, phân cấp quản lý.

21. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Tuyên truyền chính sách hỗ trợ cho các trường ấp, trưởng khu phố để phổ biến đến từng người dân. Tổng hợp kết quả khảo sát nhu cầu việc làm và học nghề trên địa bàn hàng năm để xây dựng kế hoạch trình Ban chỉ đạo.

- Thống kê các đối tượng được hưởng chính sách người có công, bộ đội xuất ngũ, dân quân tự vệ, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, người trực tiếp lao động trong các hộ sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất canh tác và các đối tượng các chính sách khác trên địa bàn quản lý đang trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo nghề, có nhu cầu về việc làm và học nghề để được tư vấn định hướng học nghề theo qui định trong đề án.

- Ủy ban nhân dân các xã có làng nghề truyền thống chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nghề trình Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để định hướng, phối hợp các cơ quan liên quan đào tạo khôi phục các nghề này. Chủ động phối hợp với các hợp tác xã, doanh nghiệp đóng trên địa bàn để giới thiệu việc làm cho lao động học nghề.

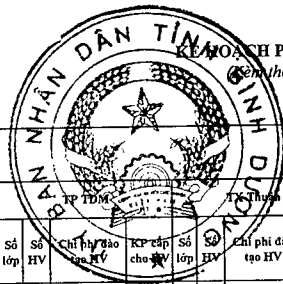
22. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh: Tuyên truyền, tư vấn các chế độ, chính sách của Đề án đến học sinh, sinh viên đang theo học tại cơ sở; chủ động phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố tiến hành điều tra, khảo sát nhu cầu về việc làm và dạy nghề ở địa phương để mở các lớp đào tạo nghề cho LĐNT theo nhu cầu của địa phương.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Đề án đào tạo nghề cho LĐNT tỉnh Bình Dương năm 2018; yêu cầu các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ sở dạy nghề triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung trên./#

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Minh Hưng



KẾ HOẠCH PHÂN BỐ KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN NĂM 2018
 theo Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính kinh phí: 1000 đồng

TT	Ngành nghề đào tạo	KP lớp	Số ngày thực học	Tổng số lớp	Tổng học viên	Tổng kinh phí	Trong đó																																											
							Chi phí đào tạo HV		KP cấp cho HV		TP Hoàng Phông				TP Thôn An				TX Di An				TX Bền Cát				TX Tân Uyên				H. Dầu Tiếng				H. Phú Giáo				H. Bắc Tú				H. Bầu Bàng							
							Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV														
I. Các nghề phi NN						2.593.050.500	2.592.382.500	668.000	5	100	280.000.000	56.000	13	260	721.122.500	193.200	5	90	261.717.500	57.600	1	20	56.000.000	11.200	4	80	206.655.000	54.400	6	120	335.865.000	93.600	8	160	430.565.000	116.800	3	60	122.720.000	33.600	6	120	287.772.500	87						
1	Máy công nghiệp	28.020.000	52	2	40	56.060.800	56.040.000	20.800			0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	1	20	28.020.000	10.400	1	20	28.020.000	10							
2	Máy gia dụng	55.955.000	100	7	140	391.825.000	391.685.000	140.000			0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0	1	20	28.020.000	10.400	1	20	28.020.000	18						
3	Thiết kế, tạo mẫu tóc	55.017.500	90	9	180	495.319.500	495.157.500	162.000			0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0	1	20	38.700.000	12.000	1	20	38.700.000	12						
4	Lái xe nâng hàng	38.700.000	60	5	90	193.554.000	193.500.000	54.000			0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0	1	20	38.700.000	12.000	1	20	38.700.000	12						
5	Nấu ăn, đãi tiệc	56.000.000	56	26	520	1.456.291.200	1.456.000.000	291.200	5	100	280.000.000	56.000	6	120	336.000.000	67.200	3	60	168.000.000	33.600	1	20	56.000.000	11.200	2	40	112.000.000	22.400	3	60	168.000.000	33.600	4	80	224.000.000	44.800	1	20	56.000.000	11.200	1	20	56.000.000	11						
6	Cắm hoa	55.017.500	90																																						1	20	55.017.500	18						
7	Trang điểm	55.017.500	90																																							1	20	55.017.500	18					
II. Các nghề NN						814.884.710	814.560.000	324.710	1	25	38.620.000	14.250	1	20	38.620.000	11.400	1	22	37.730.000	12.760	2	40	73.360.000	22.200	3	105	114.970.000	60.200	4	140	143.205.000	78.050	5	125	182.715.000	70.050	2	40	73.360.000	22.200	3	60	111.980.000	33						
1	Trồng và nhân giống nần	38.620.000	57	5	130	193.174.100	193.100.000	74.100			0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0	1	20	38.620.000	11.400					0				0	
2	Tạo dáng và chăm sóc cơ	37.730.000	58	3	92	113.243.360	113.190.000	53.360			0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0	1	22	37.730.000	12.760					0	0		0	0	
3	Chăn nuôi thú y	34.740.000	54	5	115	173.762.100	173.700.000	62.100			0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0	1	20	34.740.000	10.800					0	0		0	0	
4	Trồng bưởi theo công nghệ Vietgap	32.115.000	54	2	35	64.259.700	64.230.000	29.700			0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0	1	35	32.115.000	18.900	1	20	32.115.000	10.800			0	0		0
5	Trồng rau an toàn	38.620.000	57	7	185	270.445.450	270.340.000	105.450	1	25	38.620.000	14.250		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0	2	65	77.240.000	37.050			0	0	0	2	40	77.240.000	22				
Cộng (I + II)						3.407.935.210	3.406.942.500	992.710	6	125	318.620.000	70.250	14	280	759.742.500	204.600	6	112	299.447.500	70.360	3	60	129.360.000	33.400	7	185	321.625.000	114.600	10	260	479.070.000	171.650	13	285	613.280.000	186.850	5	100	196.080.000	55.800	9	180	399.752.500	121						

Ghi chú: Việc dự toán kinh phí trên chỉ dành cho đối tượng 3 và mỗi lớp là 20 học viên, tùy theo từng trường hợp cụ thể các địa phương căn đối để chi cho phù hợp với đối tượng 1,2